

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh các báo cáo tài chính	07 - 31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.170.782.070	121.402.019.106
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.984.341.454	37.915.867.815
1	Tiền	111	V.01	7.805.910.791	3.909.698.709
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.02	13.178.430.663	34.006.169.106
II	Đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	61.910.000.000	51.800.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.910.000.000	51.800.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.255.834.438	1.715.986.620
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.406.146.006	197.847.898
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.645.210.375	667.629.141
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04A	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04B	2.204.478.057	850.509.581
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV	Hàng tồn kho	140		22.014.459.350	27.469.169.468
1	Hàng tồn kho	141	V.07	22.014.459.350	27.611.247.551
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(142.078.083)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.006.146.828	2.500.995.203
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	758.167.162	818.208.842
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		247.979.666	1.682.786.361
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		397.613.962.099	375.663.132.497
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		18.510.000.000	18.405.000.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04A	18.400.000.000	18.400.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.04B	110.000.000	5.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		218.516.819.168	194.733.977.456
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	164.308.864.329	169.728.635.117
	- Nguyên giá	222		239.436.708.036	236.769.949.222
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.127.843.707)	(67.041.314.105)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224		-	
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.207.954.839	25.005.342.339
	- Nguyên giá	228		54.651.062.500	25.336.062.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(443.107.661)	(330.720.161)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		34.040.563.105	34.040.563.105
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	34.040.563.105	34.040.563.105
V	Đầu tư Tài chính dài hạn	250		123.405.354.286	124.939.072.259
1	Đầu tư vào Công ty con	251	V.02	24.400.000.000	24.400.000.000
2	Đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết	252	V.02	64.900.000.000	61.500.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	54.216.400.000	54.216.400.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20.111.045.714)	(15.177.327.741)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3.141.225.540	3.544.519.677
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.991.058.115	3.544.519.677
2	Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	262		1.150.167.425	
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		516.784.744.169	497.065.151.603

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	NGUỒN VỐN			-	-
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		160.654.727.049	163.354.466.961
I	Nợ ngắn hạn	310		63.402.616.329	64.383.694.713
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	31.653.890.212	34.580.308.335
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		483.000.000	1.585.196.800
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	5.377.552.810	6.478.156.132
4	Phải trả người lao động	314		14.083.630.666	16.488.501.538
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.861.430.579	479.365.398
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	256.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.094.440.914	688.256.770
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		4.848.671.148	3.827.409.740
II	Nợ dài hạn	330		97.252.110.720	98.970.772.248
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	-	
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	97.252.110.720	98.970.772.248
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	

06
 TỶ
 LÃN
 DỊCH
 HẠN
 HỒ

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		356.130.017.120	333.710.684.642
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	356.130.017.120	333.710.684.642
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		86.632.090.000	86.632.090.000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		62.134.819.149	62.134.819.149
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.363.107.971	49.943.775.493
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.593.446.285	10.131.455.156
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.769.661.686	39.812.320.337
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		516.784.744.169	497.065.151.603

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Nhựt

Trần Tấn Mừng

Trần Hữu Hoàng Vũ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV - NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	84.484.391.046	87.870.631.280	307.288.549.245	349.069.578.814
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		84.484.391.046	87.870.631.280	307.288.549.245	349.069.578.814
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.926.350.180	55.927.447.126	180.703.039.384	226.356.488.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.558.040.866	31.943.184.154	126.585.509.861	122.713.090.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.430.346.163	2.546.580.133	8.329.859.812	9.826.471.330
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.310.976.254	1.291.664.435	5.121.547.068	5.025.314.276
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	9.925.558.529	8.414.199.106	37.655.266.054	41.296.762.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.392.551.503	6.996.649.152	32.440.761.590	24.229.274.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		14.359.300.743	17.787.251.594	59.697.794.961	61.988.210.167
11. Thu nhập khác	31	VI.6	286.111.776	1.649.977.234	2.197.767.278	4.629.930.104
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	264.910.833	405.941.961	344.159.108
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		286.111.776	1.385.066.401	1.791.825.317	4.285.770.996
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.645.412.519	19.172.317.995	61.489.620.278	66.273.981.163
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.234.657.254	3.887.686.176	13.466.126.017	11.631.636.024
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(287.541.857)	-	(1.150.167.425)	790.024.802
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.698.297.122	15.284.631.819	49.173.661.686	53.852.320.337

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nhựt

Kế toán trưởng



Trần Tấn Mừng

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Hữu Hoàng Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
	1. Lợi nhuận trước thuế:	01		61.489.620.278	66.273.981.163
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			5.215.281.848	4.179.357.455
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.267.868.920	9.290.875.968
	- Các khoản dự phòng	03		4.791.639.890	4.714.602.937
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.810.934)	(9.292.439)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.842.416.028)	(9.816.829.011)
	- Chi phí lãi vay	6		-	-
	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		66.704.902.126	70.453.338.618
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.190.041.123)	26.577.529.177
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.596.788.201	8.163.750.826
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.067.972.398)	12.157.060.298
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.613.503.242	3.784.365.017
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.119.154.939)	(10.845.220.948)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		218.750.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.401.817.800)	(6.243.292.737)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.354.957.309	104.047.530.251
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.070.710.632)	(36.995.174.848)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		544.636.363	10.909.091
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(152.600.000.000)	(51.800.000.000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		142.490.000.000	-
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.400.000.000)	(10.000.000.000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.297.779.665	9.805.919.920
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.738.294.604)	(88.978.345.837)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
	3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
	4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	-	-
	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.550.000.000)	(22.950.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.550.000.000)	(22.950.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(16.933.337.295)	(7.880.815.586)
	Tiền và tương đương liên đầu kỳ	60		37.915.867.815	45.787.390.962
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.810.934	9.292.439
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		20.984.341.454	37.915.867.815

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nhật

Kế toán trưởng

Trần Tấn Mừng



Ngày 30 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc

Trần Hữu Hoàng Vũ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành.
02. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.
03. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ
04. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viễn thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thẻ cào; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu, khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán tiểu ngũ kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán đĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VDC trắng; Kinh doanh nhà; cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng. Sửa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhà đất; Mua bán rơm mooc, sơ mi rơm mooc, xe cẩu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-ngư nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ xử lý hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở).

05. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

116
ÔNG
Ổ PH
NG M
EN T
1-TP

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

06
TY
HÀN
HÀNH
HỒC

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	6-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2019:

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam: 23.130 VNĐ/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: 23.110 VNĐ/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Công Thương - CN1: 23.109 VNĐ/USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	758.066.600	995.957.400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.047.844.191	2.913.741.309
Cộng	7.805.910.791	3.909.698.709

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	75.088.430.663	75.088.430.663	85.806.169.106	85.806.169.106
- Tiền gửi có kỳ hạn	75.088.430.663	75.088.430.663	85.806.169.106	85.806.169.106
b2) Dài hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1) Đầu tư vào công ty con:	24.400.000.000	27.950.617.044	-	24.400.000.000	24.432.001.188	-
- Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	24.400.000.000	27.950.617.044		24.400.000.000	24.432.001.188	
c2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	64.900.000.000	45.102.373.337	20.111.045.714	61.500.000.000	46.673.464.202	15.177.327.741
- Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh	500.000.000	17.639.446	482.360.554	500.000.000	18.135.709	481.864.291
- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	61.000.000.000	41.684.733.891	19.628.685.160	61.000.000.000	46.655.328.493	14.695.463.450
- Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	3.400.000.000	3.400.000.000	-	-	-	-
c3) Đầu tư dài hạn khác:	54.216.400.000	54.216.400.000	-	54.216.400.000	54.216.400.000	-
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né	16.366.400.000	16.366.400.000	-	16.366.400.000	16.366.400.000	-
- Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	37.850.000.000	37.850.000.000	-	37.850.000.000	37.850.000.000	-

Công ty con:

- **Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny:** Doanh thu hàng hóa dịch vụ thực hiện năm 2019 đạt 13,35 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 5,09 tỷ đồng, tăng 28,45 % so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu cho thuê tăng, đồng thời việc cơ cấu danh mục tiền gửi ngân hàng cũng làm tăng doanh thu tài chính so với cùng kỳ năm trước.

Công ty liên kết:

- **Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng:** Doanh thu hàng hóa dịch vụ thực hiện năm 2019 đạt 8,12 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lỗ 10,76 tỷ đồng - lỗ chủ yếu từ chi phí khấu hao. Nguyên nhân là do công ty vẫn chưa tìm được khách hàng thuê phù hợp để khai thác các mặt bằng còn trống.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
03. Phải thu của khách hàng:	1.406.146.006		197.847.898	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.392.353.006		184.123.898	
- Lê Ngọc Huy				120.000.000
- Cty TNHH Thế Như				
- Cty Cổ phần SATEQ				46.136.000
- Cty CP Chứng khoán SSI	1.350.294.000			
- Phải thu khách hàng khác	42.059.006			17.987.898
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	13.793.000		13.724.000	
- Cty CP Đầu Tư Thịnh Vượng	13.793.000			13.724.000
04. A. Cho vay:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thịnh Vượng	-	-	-	-
b) Dài hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Thành Non Nước	15.400.000.000	-	15.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thịnh Vượng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	18.400.000.000		18.400.000.000	
04. B. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;	6.000.000		-	
- Phải thu người lao động;	725.000.000		210.000.000	
- Cho mượn, lãi cho vay;	15.287.671		15.287.671	
- Các khoản chi hộ;	315.300.894		252.892.787	
- Phải thu khác.	1.134.889.492		372.329.123	
b) Dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ;	110.000.000		5.000.000	
Cộng	2.314.478.057	-	855.509.581	-
07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-		1.188.614.634	
- Hàng hóa	21.776.951.682	-	26.252.664.681	142.078.083
- Hàng gửi đi bán	237.507.668		169.968.236	
Cộng	22.014.459.350	-	27.611.247.551	142.078.083

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Mua sắm:				
+ Xây dựng cơ bản:				
- CT cao ốc 152-154 Võ Văn Kiệt		33.497.075.833		33.497.075.833
- CT Khác		543.487.272		543.487.272
Cộng		34.040.563.105		34.040.563.105



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	206.264.651.694	25.589.392.282	4.443.660.909	472.244.337	236.769.949.222
- Mua trong kỳ	1.332.500.000	34.727.273	1.353.903.546	207.509.091	2.928.639.910
- Đầu tư XD CB hoàn thành	807.070.722				807.070.722
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		(70.880.000)	(998.071.818)	-	(1.068.951.818)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	208.404.222.416	25.553.239.555	4.799.492.637	679.753.428	239.436.708.036
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41.247.750.473	22.165.310.088	3.446.800.352	181.453.192	67.041.314.105
- Khấu hao trong kỳ	7.214.558.873	1.220.100.275	578.535.753	142.286.519	9.155.481.420
- Thanh lý, nhượng bán		(70.880.000)	(998.071.818)	-	(1.068.951.818)
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	48.462.309.346	23.314.530.363	3.027.264.287	323.739.711	75.127.843.707
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	165.016.901.221	3.424.082.194	996.860.557	290.791.145	169.728.635.117
- Tại ngày cuối kỳ	159.941.913.070	2.238.709.192	1.772.228.350	356.013.717	164.308.864.329

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.672.668.195 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	469.962.500	25.336.062.500
- Mua trong kỳ	29.315.000.000	-	-	-	29.315.000.000
- Tăng khác		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	54.181.100.000	-	-	469.962.500	54.651.062.500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	330.720.161	330.720.161
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	112.387.500	112.387.500
Số dư cuối kỳ	-	-	-	443.107.661	443.107.661
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	139.242.339	25.005.342.339
- Tại ngày cuối kỳ	54.181.100.000	-	-	26.854.839	54.207.954.839

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.962.500 VNĐ.

13. Chi phí trả trước :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	758.167.162	818.208.842
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác	758.167.162	818.208.842
b) Dài hạn	1.991.058.115	3.544.519.677
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	469.653.960	870.511.201
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.521.404.155	2.674.008.476
Cộng	2.749.225.277	4.362.728.519

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

16. Phải trả người bán

	Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản ngắn hạn	31.653.890.212	31.653.890.212	34.580.308.335	34.580.308.335
- Koolman International (M)SDN	385.601.400	385.601.400	2.150.862.000	2.150.862.000
- Công ty TNHH TM XD ĐT PT Nhà Hưng Thịnh	9.667.386.389	9.667.386.389	9.667.386.389	9.667.386.389
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.600.902.423	21.600.902.423	22.762.059.946	22.762.059.946
b) Các khoản dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.653.890.212	31.653.890.212	34.580.308.335	34.580.308.335

17. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra	2.346.500.096	20.001.229.792	20.760.211.759	1.587.518.129
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.772.846.076	4.772.846.076	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	632.975	460.625.398	457.504.999	3.753.374
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.290.015.383	3.290.015.383	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.883.140.718	13.466.126.017	14.119.154.939	3.230.111.796
- Thuế Thu nhập cá nhân	247.882.343	2.555.947.624	2.247.660.456	556.169.511
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	43.000.000	43.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	149.500.000	149.500.000	-
Cộng	6.478.156.132	44.739.290.290	45.839.893.612	5.377.552.810
b) Phải thu				
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	(1.682.786.361)	1.975.563.865	540.757.170	(247.979.666)
Cộng	(1.682.786.361)	1.975.563.865	540.757.170	(247.979.666)

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phí kiểm toán	-	65.000.000	-	65.000.000
- Chi phí trích trước khác	-	5.796.430.579	-	414.365.398
Cộng	-	5.861.430.579	-	479.365.398

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	109.876.000
- Cổ tức chưa trả	495.039.125	370.945.375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	599.401.789	207.435.395
Cộng	1.094.440.914	688.256.770
b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97.252.110.720	98.970.772.248
Cộng	97.252.110.720	98.970.772.248
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	256.500.000
Cộng	-	256.500.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.150.167.425	-

55-0
 Y
 N
 CH V
 VH
 CHỈ

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Khác	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	135.000.000.000	86.632.090.000		35.284.747.893	-	52.134.819.149		309.051.657.042
- Tăng vốn trong năm trước		-						-
- Lãi trong năm trước				53.852.320.337				53.852.320.337
- Tăng khác			-		16.995.711			16.995.711
- Trích các quỹ				(15.703.292.737)		10.000.000.000	-	(5.703.292.737)
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Chia cổ tức				(22.950.000.000)				(22.950.000.000)
- Giảm khác				(540.000.000)	(16.995.711)			(556.995.711)
Số dư cuối năm trước	135.000.000.000	86.632.090.000	-	49.943.775.493	-	62.134.819.149	-	333.710.684.642

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Khác	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ này	135.000.000.000	86.632.090.000	-	49.943.775.493	-	62.134.819.149		333.710.684.642
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-						-
- Lãi trong kỳ này				49.173.661.686				49.173.661.686
- Tăng khác			-		14.313.250			14.313.250
- Trích các quỹ				(8.600.329.208)		-	-	(8.600.329.208)
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Chia cổ tức				(17.550.000.000)				(17.550.000.000)
- Giảm khác				(604.000.000)	(14.313.250)			(618.313.250)
	-	-						
Số dư cuối kỳ này	135.000.000.000	86.632.090.000	-	72.363.107.971	-	62.134.819.149	-	356.130.017.120

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	55.881.570.000	55.881.570.000
	79.118.430.000	79.118.430.000
	135.000.000.000	135.000.000.000



27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ (USD)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	USD 4.167,85	USD 4.181,05

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	84.484.391.046	87.870.631.280	307.288.549.245	349.069.578.814
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	60.039.675.474	64.029.340.380	210.931.814.280	261.785.633.313
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.020.802.350	23.378.882.260	94.666.385.339	85.514.962.686
Cộng	84.060.477.824	87.408.222.640	305.598.199.619	347.300.595.999
b) Doanh thu dịch vụ đối với các bên liên quan	423.913.222	462.408.640	1.690.349.626	1.768.982.815
- DT dịch vụ tại Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	423.913.222	462.408.640	1.690.349.626	1.768.982.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	52.926.350.180	55.927.447.126	180.703.039.384	226.356.488.523
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.343.530.527	51.516.261.486	165.919.105.527	210.207.680.259
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.582.819.653	4.411.185.640	14.926.011.940	16.148.808.264
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(142.078.083)	-

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.383.629.668	2.511.473.633	8.089.639.968	5.309.795.470
- Lãi bán các khoản đầu tư	42.466.309	10.876.000	208.139.697	39.624.450
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.500.000	-	4.456.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.250.186	10.730.500	32.080.147	20.551.410
Cộng	3.430.346.163	2.546.580.133	8.329.859.812	9.826.471.330
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	54.927.901	44.364.000	186.883.415	44.364.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.255.737.134	1.244.285.281	4.933.717.973	4.960.348.419
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	164.466	2.976.361	560.001	20.554.261
- Chi phí tài chính khác	146.753	38.793	385.679	47.596
Cộng	1.310.976.254	1.291.664.435	5.121.547.068	5.025.314.276
6. Thu nhập khác (Mã số 31)	286.111.776	1.649.977.234	2.197.767.278	4.629.930.104
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	544.636.363	10.909.091
- Tiền phạt thu được	264.439.056	25.649.982	1.224.154.611	994.142.534
- Thuế được giảm	-	1.534.775.446	372.072.960	3.219.222.583
- Các khoản khác	21.672.720	89.551.806	56.903.344	405.655.896

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác (Mã số 32)	-	264.910.833	405.941.961	344.159.108
- Các khoản do vi phạm, bồi thường	-	-	315.000.000	13.792.729
- Các khoản bị phạt phải nộp ngân sách bổ sung	-	167.268.651	-	167.268.651
- Các khoản khác	-	97.642.182	90.941.961	163.097.728
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	19.318.110.032	15.410.848.258	70.096.027.644	65.526.037.178
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.392.551.503	6.996.649.152	32.440.761.590	24.229.274.830
- Chi phí nhân viên	1.786.663.186	1.487.193.492	6.898.093.355	7.272.361.028
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.605.888.317	5.509.455.660	25.542.668.235	16.956.913.802
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.925.558.529	8.414.199.106	37.655.266.054	41.296.762.348
- Chi phí nhân viên	8.889.228.719	7.168.679.785	34.578.773.945	36.500.850.166
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.036.329.810	1.245.519.321	3.076.492.109	4.795.912.182
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.234.657.254	3.887.686.176	13.466.126.017	11.631.636.024
Cộng	3.234.657.254	3.887.686.176	13.466.126.017	11.631.636.024
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(287.541.857)	-	(1.150.167.425)	790.024.802

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.473.228	427.158.656	1.829.864.926	1.504.309.620
- Chi phí nhân công	10.675.891.905	8.655.873.277	41.476.867.300	43.773.211.194
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.746.304	168.636.325	917.737.221	635.185.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.545.013.827	3.342.655.842	9.502.415.621	9.738.560.082
- Chi phí khác bằng tiền	4.233.984.768	2.816.524.158	16.369.142.576	9.874.770.317
Cộng	19.318.110.032	15.410.848.258	70.096.027.644	65.526.037.178

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Công ty con	DT cho thuê TS trên đất thuê + dịch vụ khác Phải thu chi hộ tiền nước tháng 12-2019 Nhận tiền cọc cho thuê tài sản	1.718.276.899	115.446.247 8.855.274.720
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	Công ty liên kết	DT bán hàng Phải thu cho vay, lãi vay Phải thu khách hàng	232.818.183	3.015.287.671 13.793.000

4- Các loại Công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ

4- Các loại Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.984.341.454	37.915.867.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.296.692.900	18.912.902.685
Đầu tư ngắn hạn	61.910.000.000	51.800.000.000
Cộng	103.191.034.354	108.628.770.500
Công nợ tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán và phải trả khác	129.492.565.286	133.741.310.583
Chi phí phải trả	5.861.430.579	479.365.398
Cộng	135.353.995.865	134.220.675.981

5- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)		Công nợ phải trả (USD)	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.167,85	4.181,05		
Phải trả người bán			16.600	92.550
Cộng	4.167,85	4.181,05	16.600	92.550

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền cho vay và các khoản đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro giá cả

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái .

Công ty phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

6- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

7- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có, vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	31.653.890.212			31.653.890.212
Phải trả người lao động				-
Chi phí phải trả	5.861.430.579			5.861.430.579
Các khoản phải trả khác	586.564.354	46.025.046.640	51.227.064.080	97.838.675.074
Cộng	38.101.885.145	46.025.046.640	51.227.064.080	135.353.995.865
Đầu năm				-
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	34.580.308.335			34.580.308.335
Chi phí phải trả	479.365.398			479.365.398
Các khoản phải trả khác	190.230.000	43.422.397.640	55.548.374.608	99.161.002.248
Cộng	35.249.903.733	43.422.397.640	55.548.374.608	134.220.675.981

8- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị ghi sổ tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nhựt

Kế toán trưởng



Trần Tấn Mừng

Tổng Giám đốc



Trần Hữu Hoàng Vũ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH
(BEN THANH TSC)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **08** /CV-CT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 4/2019 giảm so với Quý 4/2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
- Quý cổ đông Công ty**

Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2019 của Công ty mẹ như sau:

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Quý 4		Tăng(+)/giảm(-)	
	2019	2018	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.698.297.122	15.284.631.819	-3.586.334.697	-23,46%

Lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện Quý 4/2019 là 11,70 tỷ đồng, giảm 23,46% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm chủ yếu từ:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, do phát sinh thêm chi phí thuê đất tại các Chợ;
- Lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước biến động mạnh do có phát sinh: khoản hoàn nhập một phần tiền thuê đất của năm 2016 và điều chỉnh giảm chi phí nhân viên.

Trân trọng công bố *shu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Nguyễn Thị Mai Trâm